

Canh tác nương rẫy của một số dân tộc thiểu số ở tây nguyên và các chính sách,
giải pháp sử dụng hợp lý đất rừng

Võ Đại Hải, Trần Văn Con,

Nguyễn Xuân Quát và các cộng tác viên

Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam

Tây Nguyên bao gồm 4 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk và Lâm Đồng với tổng diện tích 57.373 km² và dân số 4.058.512 người (số liệu năm 1999). Đây là vùng đất có vị trí địa lý chiến lược hết sức quan trọng về kinh tế, chính trị và an ninh quốc phòng đối với cả nước. Tây Nguyên có điều kiện tự nhiên thuận lợi với khí hậu nhiệt đới nắng ấm, mưa nhiều, diện tích che phủ của rừng còn rất lớn và nguồn tài nguyên sinh học khá đa dạng. Đất đai Tây Nguyên rất phong phú và còn tương đối màu mỡ, đặc biệt là quĩ đất bazan thể hiện tiềm năng rất lớn cho phát triển nông lâm nghiệp. Tuy nhiên, những thế mạnh và tiềm năng to lớn này của Tây Nguyên chưa được khai thác và sử dụng đúng mức, tài nguyên rừng quý giá ngày càng bị giảm sút. Một trong những nguyên nhân chính là tình trạng phá rừng làm rẫy của một bộ phận rất lớn đồng bào các dân tộc bản địa Tây Nguyên do cuộc sống du canh, du cư.

Tây Nguyên có khoảng hơn 30% dân số là người dân tộc thiểu số bản địa, cộng thêm một bộ phận không nhỏ dân di cư tự do từ các tỉnh phía Bắc. Hầu hết họ sống dựa vào việc chặt, đốt rừng làm nương rẫy. Phương thức canh tác này hiệu quả không cao, mà còn là nguyên nhân chính phá huỷ nguồn tài nguyên rừng quý giá của Tây Nguyên. Mặc dù từ những năm 1975 đến nay, Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm tới vấn đề định canh, định cư, đầu tư nhiều dự án để thực hiện vấn đề

này nhưng chưa đạt được kết quả mong muốn. Nạn du canh, du cư vẫn tiếp diễn, rừng tự nhiên ở Tây Nguyên hàng năm vẫn bị giảm sút cả về số lượng và chất lượng.

Xuất phát từ vấn đề đó, được sự hỗ trợ tài chính của Tổ chức International Foundation for Science (IFS), chúng tôi đã thực hiện chuyên đề nghiên cứu về canh tác nương rẫy ở Tây Nguyên nhằm phác họa bức tranh hiện trạng và đặc điểm canh tác nương rẫy của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên, đề xuất một số chính sách, giải pháp góp phần sử dụng hợp lý đất rừng, tiến tới quản lý bền vững tài nguyên rừng ở Tây Nguyên.

I. Tổng quan về canh tác nương rẫy ở Tây Nguyên

Các dân tộc Tây Nguyên cư trú ở 4 kiểu cảnh quan địa hình khác nhau: vùng núi trung bình, vùng núi thấp, vùng cao nguyên và vùng đồi -thung lũng. Mỗi kiểu cảnh quan địa hình có các điều kiện sinh sống và canh tác khác nhau: hoặc là thuận lợi hơn, hoặc là khó khăn hơn, cho phép hình thành các buôn làng dày hơn hay thưa hơn với quy mô làng bản khác nhau. Trên các loại địa hình vùng trũng và cao nguyên - nơi có địa hình bằng phẳng, giao thông thuận tiện, canh tác thuận lợi, ví dụ vùng trũng Kon Tum, cao nguyên Pleiku và Buôn Ma Thuột, tập trung nhiều buôn làng với quy mô rất đông đúc. Trong khi đó trên các dạng địa hình núi, đặc biệt là vùng núi trung bình, đất dốc, những nơi xa xôi hẻo lánh, dân cư thường thưa thớt hơn. Mật độ phân bố buôn làng và dân cư không chỉ gắn với yếu tố địa hình, cảnh quan mà còn quan hệ với trình độ canh tác và mức độ ổn định cuộc sống.

Canh tác nương rẫy là hình thức chủ yếu có vị trí quan trọng nhất trong việc cung cấp lương thực và thực phẩm cho đồng bào các dân tộc Tây Nguyên vì canh tác ruộng nước chưa phổ biến, chỉ xuất hiện ở một số bộ phận cư dân người Ja Rai, Bahnar,... sống ở những điều kiện thuận lợi, thích hợp với sản xuất lúa nước.

Trong thực tế, canh tác lúa nước của đồng bào Tây Nguyên vẫn rất thô sơ và quảng canh, không có bón phân hoặc thâm canh như người Kinh. Bên cạnh rẫy và ruộng, kinh tế vườn ngày càng trở thành yếu tố quan trọng, đặc biệt là đối với các làng đã được định canh định cư. Nhưng nhìn chung kinh tế vườn vẫn chưa giữ vai trò chủ đạo trong kinh tế hộ gia đình ở Tây Nguyên.

Hệ canh tác nương rẫy gắn chặt với rừng và lấy hệ sinh thái rừng làm cơ sở, nó vừa là nguyên nhân của sự suy giảm rừng, và chính sự suy giảm tài nguyên rừng lại tác động mạnh mẽ đến hệ canh tác đó. Cho đến những năm 1960, vùng Tây Nguyên còn được rừng rậm bao phủ ở khắp mọi địa hình; người dân Tây Nguyên còn duy trì được hệ canh tác nương rẫy truyền thống của họ với thời gian bỏ hóa dài hàng chục năm. Về sau, nhất là sau ngày giải phóng miền Nam (1975), diện tích rừng có nhiều biến động lớn do việc thành lập các doanh nghiệp Nhà nước với quy mô khai thác lớn, dân số gia tăng,... đã tác động mạnh đến hệ canh tác nương rẫy của đồng bào bản địa Tây Nguyên. Trên đại thể đã hình thành hai khu vực khác biệt về phương thức canh tác:

(1) Khu vực thứ nhất gồm những nơi còn nhiều rừng, chủ yếu là ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa. Trong khu vực này, về cơ bản mật độ dân số còn thưa, nên vẫn duy trì được hệ canh tác nương rẫy truyền thống. Tuy nhiên, phương thức canh tác cũng đã có một số thay đổi nhất định do hoàn cảnh đã khác trước. Rừng ít nhiều bị suy giảm, hàng rào pháp lý không cho phép chọn bất kỳ diện tích nào để làm rẫy, đặc biệt việc cấm phát rẫy ở rừng già là nơi mà dân bản địa vẫn ưa thích. Thời gian canh tác rẫy dài hơn, thời gian bỏ hóa ngày càng bị rút ngắn.

(2) Khu vực thứ hai gồm những nơi có địa hình bằng phẳng và thuận lợi về giao thông, mật độ dân số đông hơn. Việc khai thác rừng ở khu vực này đã diễn ra với cường độ mạnh dẫn đến diện tích rừng còn rất ít. Người dân làm rẫy ở vùng này buộc phải chọn đến cả trảng cây bụi, trảng cỏ để canh tác. Do đó quy trình canh tác cũng thay đổi theo, không cần phát, đốt rồi chọc tĩa mà phải cuốc đất trước khi

chọc tĩa. Cường độ quay vòng sử dụng đất mau hơn, thời gian bỏ hóa chỉ còn một vài năm, thảm cây phục hồi chỉ ở dạng thảm cỏ, trảng bụi đã được khai thác lại.

Các sức ép của sự gia tăng dân số và các nhu cầu xã hội đã làm thay đổi căn bản bức tranh về canh tác nương rẫy ở Tây Nguyên. Bên cạnh nguyên nhân phá rừng làm rẫy, các nguyên nhân khác như khai thác rừng sai quy trình và lạm dụng, việc mở rộng diện tích trồng các loại cây công nghiệp, đặc biệt là cà phê đã làm cho tài nguyên rừng ở Tây Nguyên giảm đáng kể cả về số lượng và chất lượng.

Có thể nói canh tác nương rẫy vẫn là một trong những nguyên nhân chính dẫn tới mất rừng ở các tỉnh Tây Nguyên và đây cũng là vấn đề nan giải mà Đảng và Nhà nước ta đã và đang quan tâm giải quyết.

II. nội dung và phương pháp nghiên cứu

1. Nội dung

Điều tra, khảo sát điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và nhân văn vùng Tây Nguyên.

Điều tra đặc điểm canh tác nương rẫy của một số đồng bào các dân tộc thiểu số Tây Nguyên.

Đề xuất các chính sách, giải pháp nhằm sử dụng hợp lý đất rừng ở Tây Nguyên.

2. Phương pháp nghiên cứu

Các bước nghiên cứu được sơ đồ hoá như sau:

Thu thập thông tin, tài liệu đã có

Phân loại đối tượng điều tra

Điều tra, khảo sát

Phỏng vấn

Thu thập và phân tích số liệu

Kiến nghị và đề xuất

- Phương pháp nghiên cứu: Phỏng vấn trực tiếp, kết hợp với khảo sát hiện trường. Từ những thông tin đã có tiến hành phân loại và lựa chọn đối tượng, địa điểm điều tra. Cụ thể đã chọn 5 dân tộc điển hình sau đây (xem biểu 2):

Biểu 2. Các dân tộc và địa điểm điều tra canh tác nương rẫy

| TT | Dân tộc điều tra | Địa điểm điều tra |
|----|------------------|--|
| 1 | Dân tộc Ja Rai | Xã Ua M' nông, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai |

| | | |
|---|--------------------|---|
| 2 | Dân tộc Xê ăng | Xã Rờ Koi, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum |
| 3 | Dân tộc M'Nông | Xã Ắc Nuê, huyện Lắc, tỉnh Ắc Lắc |
| 5 | Dân tộc Giẻ Triêng | Xã Ắc Môn, huyện Ắc Lây, tỉnh Kon Tum |
| 6 | Dân tộc Chu Ru | Xã Ka Ơ, huyện Sơn Dương, tỉnh Lâm Đồng |

Phương pháp được áp dụng là điều tra nhanh nông thôn có sự tham gia của người dân (PRA).

Trong các xã điều tra, tiến hành lựa chọn một số thôn điển hình để điều tra các hộ. Tùy theo tình hình biến động của các nhân tố điều tra mà số hộ phỏng vấn có thể chiếm từ 20-40% tổng số hộ của xã.

III. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội Tây Nguyên

**** Điều kiện tự nhiên***

+ Vị trí địa lý: Tây Nguyên nằm trong toạ độ địa lý từ 11°13' - 15°15' vĩ độ Bắc; và từ 107°02' - 109°05' kinh độ Đông.

Phía Bắc giáp tỉnh Quảng Nam; phía Tây giáp Lào, Campuchia và tỉnh Bình Dương; phía Đông giáp các tỉnh Duyên hải miền Trung từ Quảng Ngãi đến Bình Thuận và phía Nam giáp tỉnh Đồng Nai.

+ Địa hình: Địa hình Tây nguyên bị chia cắt rất mạnh, độ dốc lớn, kiểu địa hình phức tạp và độc đáo. Địa hình núi chiếm khoảng 40% diện tích toàn vùng, phần còn lại là những cao nguyên rộng bằng phẳng hoặc dốc thoải.

+ Khí hậu thủy văn: Nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa khí hậu Tây Nguyên có những đặc trưng chính sau đây:

(1)Nền nhiệt độ cao, tổng tích ôn và lượng ánh sáng dồi dào;

(2)Lượng mưa bình quân năm lớn, nhưng phân bố không đều theo không gian và thời gian:

nơi mưa nhiều nhất đạt từ 2.500-3.000 mm/ năm, nơi ít nhất từ 1.200-1.400 mm/ năm; 90% lượng mưa cả năm tập trung vào mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10; mùa khô kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau;

(3)Các yếu tố khí hậu thủy văn của Tây Nguyên bị phân hoá theo mùa rất sâu sắc, trong đó sự trùng hợp của các mặt bất lợi dẫn đến cảnh tượng khô nóng và thiếu nước trầm trọng trong mùa khô.

+ Thổ nhưỡng: Tây nguyên có nhiều loại đất khác nhau hình thành trên các loại đá như mácma acid, mácma kiềm và trung tính, sét biến chất, cát, đá xốp,... Trong đó có các nhóm đất chính là:

(1)Đất đỏ vàng phát triển trên đá mácma acid, chiếm 36%;

(2)Đất nâu đỏ, nâu vàng phát triển trên đá bazan và đá trung tính, chiếm 32%;

(3)Đất đỏ vàng phát triển trên đá biến chất, chiếm 14%;

(4)Đất xám bạc màu trên đá granit, phù sa cổ;

(5)Ngoài ra, còn có các loại đất phù sa và đất đen phát triển trên đá Tuff.

**Điều kiện kinh tế - xã hội*

+ Dân số, dân tộc: Dân số Tây Nguyên năm 1999 có 4.058,5 nghìn người. Trong những năm gần đây tỷ lệ tăng dân số bình quân năm là 2,7%. Dân số tăng một phần là do tăng tự nhiên, phần nữa là tăng cơ học do các làn sóng di dân tự do từ các tỉnh miền núi phía Bắc và Duyên hải miền Trung đến làm ăn sinh sống tại Tây Nguyên. Mật độ dân số phân bố trong vùng rất không đồng đều, chủ yếu tập trung ở các thành phố, thị xã, thị trấn và ven các trục đường giao thông.

Khoảng 40% dân số Tây Nguyên là người dân tộc ít người sống chủ yếu bằng phương thức canh tác nương rẫy.

Đặc điểm chung của các dân tộc Tây Nguyên là mỗi dân tộc cư trú theo một lãnh thổ nhất định, đan xen nhau. Khoảng 70% các dân tộc bản địa chủ yếu cư trú ở các vùng cao,